

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV Năm 2013

Tại ngày 31/12/2013

đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2,163,145,706,719	4,153,335,203,673
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		171,366,521,326	1,509,884,039,906
1. Tiền	111		171,366,521,326	1,509,884,039,906
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		400,252,279,971	973,399,418,219
1. Đầu tư ngắn hạn	121		627,400,680,470	1,167,367,442,206
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(227,148,400,499)	(193,968,023,987)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,557,315,645,669	1,646,209,745,004
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		4,877,399,600	80,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,048,730,000	8,209,000
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		152,429,594,618	879,700,779,970
5. Các khoản phải thu khác	138		1,414,882,057,781	788,390,388,984
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(15,922,136,330)	(21,969,632,950)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Công cụ dụng cụ			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34,211,259,753	23,842,000,544
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		546,554,225	731,730,937
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		116,810,696	104,077,014
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		33,499,394,832	22,870,792,593
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		48,500,000	135,400,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		445,999,590,414	687,193,704,192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		50,446,147,463	56,695,614,484
1. Tài sản cố định hữu hình	221		50,441,372,474	56,185,688,641
- Nguyên giá	222		91,421,599,481	94,803,423,394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40,980,227,007)	(38,617,734,753)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,774,989	509,925,843
- Nguyên giá	228		2,537,629,746	2,481,127,984
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,532,854,757)	(1,971,202,141)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		371,509,534,476	609,247,096,107
1. Đầu tư vào công ty con	251		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		200,000,000,000	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200,000,000,000	
4. Đầu tư dài hạn khác	258		144,260,403,360	615,597,691,887
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(22,750,868,884)	(56,350,595,780)
V. Tài sản dài hạn khác	260		24,043,908,475	21,250,993,601
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,072,781,272	1,779,866,398
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,250,000,000	5,250,000,000
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		15,644,000,003	13,144,000,003
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,077,127,200	1,077,127,200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,609,145,297,133	4,840,528,907,865
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		944,181,070,221	3,187,127,471,485
I. Nợ ngắn hạn	310		944,181,070,221	2,187,127,471,485
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		500,000,000,000	700,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		24,776,095	61,776,795
3. Người mua trả tiền trước	313		-	22,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2,951,342,373	1,382,373,836
5. Phải trả người lao động	315		9,707,480,500	8,505,341,500
6. Chi phí phải trả	316		5,380,510,317	277,736,748,360
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		183,959,266,295	630,016,048,242
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		238,018,101,800	566,835,402,000
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc, và lãi Trái phiếu	321		3,309,047,069	1,786,989,083
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Phải trả Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		830,545,772	780,791,669
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		-	1,000,000,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			1,000,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,664,964,226,912	1,653,401,436,380
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,664,964,226,912	1,653,401,436,380
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000

C.T.T
NG TY
HIỆM HỮU
NG KHO
ACB
TP. HO

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		72,012,672,446	66,389,517,749
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		92,635,073,328	87,011,918,631
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		316,481,138	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,609,145,297,133	4,840,528,907,865

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Phương Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Văn Vân

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2014



Nguyễn Phương Dung
HỒ TÓNG GIÁM ĐỐC



ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB
ĐỊA CHỈ: 107N TRƯỜNG ĐỊNH, P 6, QUẬN 3, TP.HCM

Mẫu số : B01a- CTCK
 (Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
 ngày 24 tháng 10 năm 2008 của
 Bộ Tài Chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	685,808,890,000	2,527,191,910,000
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	15,774,758,180,000	21,771,383,170,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	9,766,117,640,000	16,052,921,630,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của TVLK	008	211,644,800,000	551,318,400,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	9,290,211,710,000	15,257,036,610,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	264,261,130,000	244,566,620,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	92,185,420,000	327,584,060,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	013	20,000,000,000	20,000,000,000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	58,328,300,000	296,851,940,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	13,857,120,000	10,732,120,000
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	4,184,524,660,000	3,770,541,110,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của TVLK	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	4,184,524,660,000	3,770,541,110,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của TVLK	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	235,069,520,000	873,230,760,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của TVLK	028	1,514,300,000	247,104,580,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng trong nước	029	233,555,220,000	625,614,780,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng nước ngoài	030	-	511,400,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	

A	B	1	2
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của TVLK	033		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	11,807,630,000	4,262,160,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của TVLK	038	40,000	90,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	11,030,440,000	4,262,070,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	777,150,000	
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	1,485,053,310,000	742,843,450,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của TVLK	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	1,485,053,310,000	742,843,450,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	1,736,639,220,000	866,692,060,000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	1,001,821,610,000	808,349,810,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của TVLK	052	6,100,000	2,120,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	998,819,490,000	807,253,700,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	2,996,020,000	1,093,990,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	1,361,550,000	530,000,000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	1,361,550,000	530,000,000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	733,246,510,000	57,550,250,000
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của TVLK	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	733,246,510,000	57,550,250,000
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của TVLK	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	209,550,000	262,000,000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của TVLK	072	-	
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng trong nước	073	209,550,000	262,000,000

A	B	1	2
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng nước ngoài	074	-	
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	-	
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của TVLK	077		
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	7,024,609,330,000 ✓	7,292,940,570,000
8.1. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng Niêm yết	082.1	59,400,000 ✓	607,180,000
8.2. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng OTC	082.2		
8.3. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng QLSCD	082.3	7,024,549,930,000 ✓	7,292,333,390,000
8.4. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng UpCom	082.4		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	203,008,170,000 ✓	266,124,700,000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Lập biểu

ml

Lê Thị Thanh Lang

Kế toán trưởng

h

Võ Văn Vân

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2013



Tổng giám đốc

Phạm Phương Dung
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu	1		71,083,665,467	276,814,450,378	461,051,595,975	687,096,934,860
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		23,942,600,251	13,865,514,100	85,660,068,793	105,946,267,156
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		12,702,724,393	232,463,333,773	236,433,224,550	500,525,709,916
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		1,498,133,999	186,909,091	2,259,860,443	1,476,631,125
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		1,958,682,095	1,068,370,079	6,663,418,497	2,728,008,325
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	1.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	1.9		30,981,524,729	29,230,323,335	129,795,023,692	76,420,318,338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,200,397	1,040,151,930	2,013,031	1,080,884,153
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		71,082,465,070	275,774,298,448	461,049,582,944	686,016,050,707
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		182,258,379,672	307,264,130,380	312,212,854,438	527,255,074,937
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(111,175,914,602)	(31,489,831,932)	148,836,728,506	158,760,975,770
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18,511,767,464	30,209,787,555	47,515,737,856	59,512,710,562
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		(129,687,682,066)	(61,699,619,487)	101,320,990,650	99,248,265,208
8. Thu nhập khác	31		10,549,267	1,057,686,928	1,647,180,500	5,150,130,249
9. Chi phí khác	32		8,973,059	311,346,079	47,682,624	586,015,786
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,576,208	746,340,849	1,599,497,876	4,564,114,463
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(129,686,105,858)	(60,953,278,638)	102,920,488,526	103,812,379,671
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	12,866,531,895	9,435,449,243
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	2,679,438,913
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(129,686,105,858)	(60,953,278,638)	90,053,956,631	91,697,491,515
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 05 tháng 01 năm 2014

CHỨC VỤ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Signature)

Nguyễn Phương Dung

Võ Văn Văn

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 04 NĂM 2013

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1		41,706,218,515	76,516,789,700
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2		(62,824,830,844)	(64,444,581,401)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5		(1,092,152,390)	(1,299,728,719)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6		22,605,133,071,336	30,336,524,285,414
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	7		(29,124,962,623,684)	(34,679,713,968,243)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(14,993,853,823)	(15,214,406,661)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(37,658,897,055)	(45,412,472,633)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(345,651,000,002)	(192,654,166,667)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(24,057,573,612)	(32,288,396,211)
12. Tiền thu khác	14		7,992,686,479,107	20,229,071,500,804
13. Tiền chi khác	15		(987,894,053,593)	(14,017,806,313,655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40,390,783,955	1,593,278,541,728
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(625,990,150)	(939,882,642)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(679,000,000,000)	(354,020,092,893)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		414,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		86,717,687,615	142,124,757,706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(178,908,302,535)	(212,835,217,829)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		200,000,000,000	1,090,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,400,000,000,000)	(1,590,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,200,000,000,000)	(500,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,338,517,518,580)	880,443,323,899
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,509,884,039,906	629,440,716,007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	171,366,521,326	1,509,884,039,906

LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Văn Vân

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phó Tổng Giám đốc

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 04 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn;
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán;
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 226 người;
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ Công ty chứng khoán ban hành theo thông số 95/2008 TT-BTC
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo quy định hiện hành.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: đánh giá theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: theo giá trị mua vào thực tế.

- Các khoản đầu tư vào công ty con
- Các khoản vốn góp liên doanh;
- Các khoản đầu tư chứng khoán;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo phương pháp trích trước.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua, có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ. Giá trị của nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về cho Công ty mẹ sau khi được Hội đồng thành viên chấp thuận và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo phương pháp trích trước.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.:

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	0	0
- Tiền gửi ngân hàng	171.366.521.326	1.509.884.039.906
Trong đó:		
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	5.384.562.382	3.850.062.860
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	128.789.246.904	64.480.596.552
- Tiền gửi của công ty	37.192.712.040	1.441.553.380.494
Cộng	171.366.521.326	1.509.884.039.906
02. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0
Cộng	0	0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đính kèm bảng kê chi tiết số 1)

04. Tình hình đầu tư tài chính: (Đính kèm bảng kê chi tiết danh mục đầu tư)

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phong tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	62,445,734,395	17,928,511,566	3,572,228,509	7,884,801,132	2,972,147,792	94,803,423,394
2. Số tăng trong kỳ				409,633,108	131,681,000	541,314,108
Trong đó:						
- Mua sắm mới				409,633,108	131,681,000	541,314,108
- Điều chuyển						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	794,572,720	-	3,057,928,212	70,637,089	3,923,138,021
Trong đó:						
- Thanh lý		794,572,720		74,720,475		869,293,195
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác				2,983,207,737	70,637,089	2,983,207,737
4. Số dư cuối kỳ	62,445,734,395	17,133,938,846	3,572,228,509	5,236,506,028	3,033,191,703	91,421,599,481
Trong đó:						
- Đang khấu hao (sử dụng)	62,445,734,395	470,564,640	1,664,425,000	1,963,234,923	1,417,894,900	67,961,853,858
- Chưa khấu hao (sử dụng)						
- Đã khấu hao hết		16,663,374,206	1,907,803,509	3,273,271,105	1,615,296,803	23,459,745,623
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu kỳ	11,265,332,393	17,760,615,396	3,081,182,128	4,616,808,743	1,893,796,093	38,617,734,753
2. Số tăng trong kỳ	2,498,680,404	67,223,520	405,488,938	1,931,466,324	309,849,591	5,212,708,777
Trong đó:						
- Trích khấu hao	2,498,680,404	67,223,520	405,488,938	1,931,466,324	309,849,591	5,212,708,777
- Điều chuyển						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	794,572,720	-	2,019,206,732	36,437,071	2,850,216,523
Trong đó:						
- Thanh lý		794,572,720		56,912,578		851,485,298
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác				1,962,294,154	36,437,071	1,962,294,154
4. Số dư cuối kỳ	13,764,012,797	17,033,266,196	3,486,671,066	4,529,068,335	2,167,208,613	40,980,227,007
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	51,180,402,002	167,896,170	491,046,381	3,267,992,389	1,078,351,699	56,185,688,641
2. Cuối kỳ	48,681,721,598	100,672,650	85,557,443	707,437,693	865,983,090	50,441,372,474

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
Không phát sinh;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.459.745.623 đ;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không phát sinh;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh.

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền SDD	Quyền phát hành	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ			2,481,127,984	2,481,127,984
2. Số tăng trong kỳ	-	-	84,676,042	84,676,042
Trong đó:				
- Mua sắm mới			84,676,042	84,676,042
- Điều chuyển				-
- Tăng khác				-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	28,174,280	28,174,280
Trong đó:				
- Thanh lý				-
- Nhượng bán				-
- Điều chuyển				-
- Giảm khác			28,174,280	28,174,280
4. Số dư cuối kỳ	-	-	2,537,629,746	2,537,629,746
Trong đó:				
- Đang khấu hao (sử dụng)			57,300,000	57,300,000
- Chưa khấu hao (sử dụng)				-
- Đã khấu hao hết			2,480,329,746	2,480,329,746
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ			1,971,202,141	1,971,202,141
2. Số tăng trong kỳ	-	-	587,020,372	587,020,372
Trong đó:				
- Trích khấu hao			587,020,372	587,020,372
- Điều chuyển				-
- Tăng khác				-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	25,367,756	25,367,756
Trong đó:				
- Thanh lý				-
- Nhượng bán				-
- Điều chuyển				-

Khoản mục	Quyền SDB	Quyền phát hành	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
- Giảm khác			25,367,756	25,367,756
4. Số dư cuối kỳ	-	-	2,532,854,757	2,532,854,757
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	-	-	509,925,843	509,925,843
2. Cuối kỳ	-	-	4,774,989	4,774,989

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

07. Chi phí trả trước dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	...	...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	...	...
- Chi phí trả trước dài hạn khác		

2.072.781.272

1.779.866.398

Cộng

2.072.781.272

1.779.866.398

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế giá trị gia tăng	55.240.275	78.500.550
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	544.702.655	768.127.927
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Phải trả hộ thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.351.399.443	535.745.359

Cộng

2.951.342.373

1.382.373.836

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.250.000.000	5.250.000.000
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.250.000.000	5.250.000.000

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Cuối kỳ Đầu năm**

- | | | |
|--|-----|-----|
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | ... | ... |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | ... | ... |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | ... | ... |

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu:	120,000,000 đ
- Tiền nộp bổ sung:	15.236.232.029 đ
- Tiền lãi phân bổ trong năm:	287,767,974 đ

11. Các khoản phải thu: (Đính kèm bảng kê chi tiết số 2)

12. Chi phí phải trả:**Cuối kỳ****Đầu năm**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	...	...
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	...	...
- Chi phí lãi Trái phiếu phải trả	3.148.333.333	275.877.305.562
- Chi phí giao dịch phải trả cho GSDCK, Trung tâm lưu ký	2.232.176.984	1.859.442.798
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	-

Cộng**5.380.510.317 277.736.748.360****13. Vay ngắn hạn:**

13. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư vay đầu năm	Số vay trong kỳ, chuyển từ khoản vay dài hạn sang ngắn hạn	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay Ngân hàng		0	0	0	0
Vay cá nhân					
Vay của đối tượng khác (phát hành TP)		700.000.000.000	200.000.000.000	400.000.000.000	500.000.000.000
Cộng		700.000.000.000	200.000.000.000	400.000.000.000	500.000.000.000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:**Cuối kỳ****Đầu năm**

- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	121.986.863	20.358.994
- Doanh thu chưa thực hiện	830.545.772	780.791.669

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	183.837.279.432	629.995.689.248
- Phải trả ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	-	-

Cộng: **184.789.812.067** **630.796.839.911**

15. Phải trả dài hạn nội bộ:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	...	...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

16. Vay và nợ dài hạn:

16. Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ; chuyển sang khoản vay ngắn hạn	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng					
- Vay đối tượng khác					
b. Nợ dài hạn:					
- Thuê Tài chính	Thỏa thuận				
- Nợ dài hạn khác:		1.000.000.000.000	0	1.000.000.000.000	0
Cộng		1.000.000.000.000	0	1.000.000.000.000	0

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán		
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
Phải trả về CK giao, nhận đại lý phát hành		
Phải trả Trung tâm lưu ký CK		
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	328.018.101.800	566.835.402.000

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	21.969.632.950	716.718.670
Số sử dụng trong kỳ (hoàn nhập)	21.380.700.000	19.085.548.566
Số trích lập trong kỳ	15.333.203.380	40.338.462.846
Số dư cuối kỳ	15.922.136.330	21.969.632.950

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng VN..)

	Kỳ này	Năm trước
1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.866.531.895	9.435.449.243
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.866.531.895	9.435.449.243
2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Kỳ này	Đầu năm
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	0	0
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	134.136.994.382	68.294.265.472

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng Cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:	762.531.288
- Chi phí:	446.050.150
- Lãi (lỗ):	316.481.138
Cộng:	316.481.138

IX- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên liên quan:

Công ty được kiểm soát bởi Ngân Hàng TMCP Á Châu do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.

I) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Quý 4-2013	Quý 4-2012
Ngân hàng mẹ		
Doanh thu hoạt động môi giới	0	147,970,636
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,128,878,844	11,193,103,447
Doanh thu từ nghiệp vụ ứng tiền ngày T	350,641	22,007
Phí lưu ký	112,117,528	0
Thu nhập khác	160,500,000	187,830,000
	<u>2,401,847,013</u>	<u>11,528,926,090</u>
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Doanh thu phí lưu ký	25,533,288	0
Phí môi giới	233,797,194	0
	<u>259,330,482</u>	<u>0</u>

II) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 4-2013	Quý 4-2012
Phí thanh toán cho các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	1,397,638,842	1,300,526,073
Phí khác trả cho ngân hàng mẹ	81,955,810	22,772,198
	<u>1,479,594,652</u>	<u>1,323,298,271</u>

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

3- Những thông tin khác. (3)

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro của thị trường (bao gồm rủi ro về giá chứng khoán, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường đối với Công ty bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá của cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty và lãi suất cho vay đối với khách hàng thực hiện giao dịch ký quỹ.

Công ty chưa tiến hành đánh giá độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả kinh doanh của Công ty do chưa có các hướng dẫn tính toán bởi các cơ quan quản lý.

(ii) **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty chưa tiến hành đánh giá độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty do chưa có các hướng dẫn tính toán bởi các cơ quan quản lý.

(b) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư và phải thu từ khách hàng thực hiện giao dịch ký quỹ.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức cho vay, tỷ lệ ký quỹ... tuân thủ theo quy định giao dịch ký quỹ của UBCKNN và của công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Công ty lập dự phòng cho các khoản phải thu có nguy cơ bị tổn thất như sau:

	31.12.2013	31.12.2012
Tổng số phải thu	1.573.237.781.999	1.668.282.311.858
Dự phòng	(15.922.136.330)	(21.969.632.950)
Cộng	1.557.315.645.669	1.646.312.678.908

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 2 năm	Từ 2 đến 5 năm
Tại ngày 31/12/2013			
Vay ngắn hạn	500.000.000.000		
Vay dài hạn			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	238.018.101.800		
Nợ tài chính khác	206.162.968.421		
	944.181.070.221		

Tại ngày 31/12/2012			
Vay ngắn hạn	700.000.000.000		
Vay dài hạn			1.000.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	566.835.402.000		
Nợ tài chính khác	918.909.695.649		
	2.185.745.097.649		1.000.000.000.000

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phát sinh.

(d) Giá trị hợp lý

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc và các khoản dự phòng giảm giá được ghi nhận khi cần thiết. Các giá trị này có thể khác biệt so với giá trị hợp lý của các tài sản tài chính hay công nợ tài chính của Công ty. Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình do còn thiếu các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Tp.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Văn Vân

Trang 14/14

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phương Dung

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG KẾ CHỈ TIẾT SỐ 1

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện:

Chứng khoán niêm yết

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	
	MUA	BÁN	MUA	BÁN
1) Của công ty chứng khoán	2,000	3,812,130	30,000,000	104,121,228,000
-Cổ phiếu	2,000	3,812,130	30,000,000	104,121,228,000
-Trái phiếu				
-Chứng chỉ quỹ				
2) Của nhà đầu tư	511,343,693	504,037,448	6,442,587,613,500	6,196,720,463,100
-Cổ phiếu	507,354,143	501,410,198	6,078,679,527,500	5,921,839,134,100
-Trái phiếu	3,300,000	2,500,000	358,546,900,000	273,858,100,000
-Chứng chỉ quỹ	689,550	127,250	5,361,186,000	1,023,229,000
Tổng cộng	511,345,693	507,849,578	6,442,617,613,500	6,300,841,691,100

Chứng khoán Upcom

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	
	MUA	BÁN	MUA	BÁN
1) Của công ty chứng khoán	-	-	-	-
-Cổ phiếu				
2) Của nhà đầu tư	9,415,178	9,414,517	69,258,091,200	69,650,624,400
-Cổ phiếu	9,415,178	9,414,517	69,258,091,200	69,650,624,400
Tổng cộng	9,415,178	9,414,517	69,258,091,200	69,650,624,400

BẢNG KẾ CHI TIẾT SỐ 2

11. Các khoản phải thu:

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM			SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ			SỐ DỰ PHÒNG ĐÃ LẬP
	TỔNG SỐ	SỐ QUÁ HẠN	SỐ KHÓ ĐÒI	TĂNG	GIẢM	TỔNG SỐ	SỐ QUÁ HẠN	SỐ KHÓ ĐÒI	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của Khách hàng	80,000,000			5,782,972,407	985,572,807	4,877,399,600			
- Phải thu của khách hàng	-			101,071,457	101,071,457	-			
- Trả trước cho người bán	80,000,000			5,681,900,950	884,501,350	4,877,399,600			
2. Phải thu HĐ GDCK	879,700,779,970	-	-	12,390,783,411,003	13,118,054,596,355	152,429,594,618	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK)	-					-			
- Phải thu của Khách hàng về GDCK	479,333,451,970			12,157,833,350,660	12,555,114,147,897	82,052,654,733			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành CK)	-					-			
- Phải thu trung tâm lưu ký CK	-					-			
- Phải thu thành viên khác	400,367,328,000			232,950,060,343	562,940,448,458	70,376,939,885			
3. Thuế GTGT được khấu trừ:	104,077,014			906,168,448	893,434,766	116,810,696			
4. Phải thu nội bộ:	8,209,000			2,305,813,135	1,265,292,135	1,048,730,000			
5. Phải thu khác:	788,389,245,874	44,144,165,900	21,969,632,950	8,397,141,461,628	7,770,648,649,721	1,414,882,057,781	36,113,104,753	36,113,104,753	15,922,136,330
TỔNG CỘNG	1,668,282,311,858	44,144,165,900	21,969,632,950	20,796,919,826,621	20,891,847,545,784	1,573,354,592,695	36,113,104,753	36,113,104,753	15,922,136,330

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá trị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Cuối quý	Đầu năm	
I. Chứng khoán thương mại	21,917,617	50,002,211	827,400,680,470	997,497,532,206	60,025,284,221	229,486,285,126	139,552,339,925	69,145,632,931	657,939,689,565	1,067,904,239,200	
-Chứng khoán niêm yết	21,441,800	14,339,564	516,381,798,195	357,551,344,639	24,850,221	225,795,708,216	7,284,284,896	36,016,133,935	290,610,940,200	328,817,495,600	
AAM	6	6	175,200	175,200	-	90,000	-	26,400	85,200	148,800	
ABT	4	4	147,247	147,247	14,753	-	22,753	-	162,000	170,000	
ACC	6	6	101,400	101,400	57,600	-	52,800	-	159,000	154,200	
ACL	8	8	138,400	138,400	-	62,400	-	37,600	76,000	100,800	
AGF	4	4	96,946	96,946	-	17,346	-	10,946	79,600	86,000	
AGR	4	4	38,370	38,370	-	19,170	-	16,370	19,200	22,000	
ALP	6	6	65,500	65,500	-	41,500	-	11,500	24,000	54,000	
ALT	36	136	430,931	1,627,961	1,069	-	1,037,639	-	432,000	2,665,600	
ASP	8	8	48,533	48,533	9,067	-	-	12,533	57,600	36,000	
BBC	1	1	23,739	23,739	5,661	-	-	6,839	29,400	16,900	
BCC	165	80	1,158,830	708,330	-	218,330	-	372,330	940,500	336,000	
BCI	1	31	19,732	611,700	-	532	-	134,300	19,200	477,400	
BGM	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	
BHC	86	86	722,200	722,200	-	576,000	-	584,600	146,200	137,600	
BHS	6	6	107,460	107,460	-	33,060	-	11,460	74,400	96,000	
BHV	6	6	296,400	296,400	-	265,200	-	260,400	31,200	36,000	
BKC	93	93	1,238,800	1,238,800	16,700	-	-	513,400	1,255,500	725,400	
BMC	8	8	205,218	205,218	117,182	-	183,582	-	322,400	388,800	
BMI	4	4	64,000	64,000	-	16,000	-	32,400	48,000	31,600	
BMP	7	7	227,400	227,400	262,600	-	39,600	-	490,000	267,000	
BPC	90	90	1,611,000	1,611,000	-	657,000	-	873,000	954,000	738,000	
BT6	6	16	82,601	220,270	-	43,601	-	121,070	39,000	99,200	
BTH	65	65	605,800	605,800	-	319,800	-	261,300	286,000	344,500	
BTP	5	5	43,000	43,000	24,000	-	-	12,500	67,000	30,500	
BVH	2	2	117,915	117,915	-	42,315	-	41,115	75,600	76,800	
BVS	40	40	498,733	498,733	-	42,733	-	26,733	456,000	472,000	
BXH	31	131	501,679	2,120,000	-	188,579	-	1,360,200	313,100	759,800	
C47	7	7	56,700	56,700	67,900	-	35,000	-	124,600	91,700	
C92	27	24	427,400	427,400	-	100,700	-	259,400	326,700	168,000	
CAN	70	70	1,923,765	1,923,765	-	523,765	-	376,765	1,400,000	1,547,000	
CAP	100	50	665,000	665,000	2,135,000	-	635,000	-	2,800,000	1,300,000	
CCM	85	85	874,000	874,000	146,000	-	-	126,000	1,020,000	748,000	
CIC	0	24	0	201,311	-	-	-	150,911	-	50,400	
CIL	1	1	34,925	34,925	-	15,625	-	11,625	19,300	23,300	
CLW	8	8	84,000	84,000	30,400	-	4,000	-	114,400	88,000	
CMG	7	7	75,200	75,200	-	43,700	-	42,300	31,500	32,900	
CMV	3	3	68,630	68,630	-	27,830	-	13,130	40,800	55,500	
CMX	8	8	32,800	32,800	12,800	-	-	4,000	28,800	28,800	
CNG	8	7	195,300	195,300	53,500	-	-	25,200	248,800	170,100	
CNT	2	2	35,200	35,200	-	28,200	-	23,400	7,000	11,800	
CPC	46	46	844,500	844,500	-	62,500	-	269,500	782,000	575,000	
CSC	44	44	620,400	620,400	-	158,400	-	246,400	462,000	374,000	
CSM	0	10	0	139,436	-	-	-	92,564	-	232,000	
CT6	18	18	169,200	169,200	-	66,600	-	43,200	102,600	126,000	
CTC	74	74	532,800	532,800	44,400	-	-	81,400	577,200	451,400	
CTD	3	3	121,500	121,500	30,000	-	-	32,400	151,500	89,100	
CTG	9	9	180,872	180,872	-	35,072	-	145,800	166,300	16,000	
CTM	5	5	37,148	37,148	-	21,648	-	15,500	15,500	16,000	
CTN	18	18	97,963	97,963	11,837	-	-	18,763	109,800	79,200	
CTS	97	97	2,706,300	2,706,300	-	2,027,300	-	1,998,200	679,000	708,100	
CVN	70	70	2,446,912	2,446,912	-	2,264,912	-	2,019,912	182,000	427,000	
CVT	50	50	560,000	560,000	-	40,000	-	135,000	520,000	425,000	
D11	84	84	1,597,800	1,597,800	-	547,800	-	792,800	1,050,000	805,000	
DAC	72	72	2,916,940	2,916,940	-	2,427,340	-	1,836,940	489,600	1,080,000	
DAE	49	49	408,153	408,153	424,847	-	-	-	833,000	499,800	
DBC	50	50	981,233	981,233	-	16,233	-	43,767	965,000	1,025,000	

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	
DC4	39		514.800	514.800	-	-	237.900	-	241.800	276.900	273.000
DCL	8		460.000	460.000	-	-	270.400	-	380.000	189.600	80.000
DCS	76		586.373	586.373	-	-	282.173	-	312.773	304.200	273.600
DCT	2		10.017	10.017	-	-	4.617	-	4.217	5.400	5.800
DHA	2		22.849	22.849	-	-	5.049	-	3.449	17.800	19.400
DHC	1		8.420	8.420	280	-	-	-	2.720	8.700	5.700
DHG	4		221.531	221.531	234.469	-	-	70.469	-	456.000	292.000
DHI	0		0	879.643	-	-	-	-	-	-	433.200
DHL	81		0	769.500	-	-	-	-	-	-	486.000
DHT	40		1.332.000	1.332.000	-	-	392.000	-	283.500	940.000	1.016.000
DIC	4		34.872	34.872	-	-	6.472	-	7.672	28.400	27.200
DIG	7		122.523	122.523	-	-	35.723	-	32.923	86.800	89.600
DL1	20		184.500	184.500	-	-	48.500	-	40.500	136.000	144.000
DLG	9		175.600	175.600	-	-	131.500	-	127.000	44.100	48.600
DLR	80		2.158.800	2.158.800	-	-	1.478.800	-	1.494.800	680.000	664.000
DNP	80		899.500	899.500	340.500	-	-	164.500	-	1.240.000	1.064.000
DNY	40		660.000	660.000	-	-	392.000	-	380.000	268.000	280.000
DPC	90		1.568.000	1.568.000	-	-	362.000	-	326.000	1.206.000	1.242.000
DPM	1		34.350	34.350	7.150	-	-	1.450	-	41.500	35.800
DOC	2		34.750	34.750	32.650	-	-	2.050	-	67.400	36.800
DRC	4		75.087	75.087	80.913	-	-	27.713	-	156.000	102.800
DRH	4		19.200	19.200	-	-	10.000	-	9.200	9.200	10.000
DSN	8		224.800	224.800	239.200	-	-	127.200	-	464.000	352.000
DTL	5		107.000	107.000	-	-	48.000	-	43.500	59.000	63.500
DVP	14		256.200	256.200	338.800	-	-	51.800	-	595.000	308.000
DVG	6		71.500	71.500	3.500	-	-	-	-	75.000	54.000
DXP	65		1.596.748	1.596.748	1.347.752	-	-	541.752	-	2.944.500	2.138.500
DZM	21		321.387	321.387	-	-	245.787	-	201.687	75.600	119.700
EBS	42		442.188	442.188	-	-	89.388	-	110.388	352.800	331.800
EFI	42		390.600	390.600	-	-	113.400	-	147.000	277.200	243.600
EIB	4	5.306.654	57.315	76.038.366.175	-	-	7.315	7.276.101.625	-	50.000	83.314.467.800
EID	89		708.800	708.800	572.800	-	-	172.300	-	1.281.600	881.100
FDC	4		165.200	165.200	-	-	85.200	-	78.800	80.000	86.400
FDT	4		834.000	834.000	1.380.000	-	-	384.000	-	2.214.000	1.218.000
FPT	60		87.400	87.400	6.800	-	-	-	-	94.200	-
GGG	85		433.000	433.000	-	-	271.500	-	346.100	161.500	86.900
GIL	1		32.516	32.516	-	-	4.716	-	516	27.800	32.000
GLT	40		544.000	544.000	144.000	-	-	-	4.000	688.000	540.000
GMC	3		46.333	46.333	45.767	-	-	-	-	92.100	57.000
GMD	7		172.447	172.447	62.753	-	-	10.667	-	235.200	126.700
GMX	99		1.111.500	1.111.500	363.600	-	-	195.300	-	1.475.100	1.306.800
GTA	5		39.979	39.979	15.521	-	-	-	-	55.500	36.000
HAG	4		106.689	106.689	-	-	24.689	-	20.289	82.000	86.400
HAP	4		48.374	48.374	17.626	-	-	-	4.274	66.000	44.100
HAS	2		10.734	10.734	-	-	334	-	734	10.400	10.000
HAX	2		10.067	10.067	-	-	1.667	-	3.267	8.400	6.800
HBC	6		82.359	82.359	5.241	-	-	-	4.359	87.600	78.000
HBS	4		48.031	48.031	-	-	29.231	-	24.031	18.800	24.000
HCC	6		80.151	80.151	-	-	27.951	-	14.151	52.200	66.000
HCM	4		72.700	72.700	25.300	-	-	13.700	-	98.000	86.400
HCT	12		140.400	140.400	-	-	31.200	-	56.400	109.200	84.000
HDC	9		139.983	139.983	29.217	-	-	-	11.283	169.200	128.700
HDO	136		1.359.003	1.359.003	-	-	760.603	-	210.003	598.400	379.500
HEV	85		1.373.300	1.373.300	-	-	310.800	-	1.062.500	1.062.500	1.062.500
HHC	50		1.790.000	1.790.000	-	-	765.000	-	1.025.000	1.025.000	765.000
HLC	4		42.345	42.345	-	-	9.945	-	745	32.400	41.600
HLV	66		3.009.600	3.009.600	-	-	1.584.000	-	2.435.400	1.425.600	574.200
HMC	4		49.200	49.200	-	-	15.200	-	16.800	34.000	32.400
HNM	69		786.280	786.280	-	-	227.380	-	441.280	558.900	345.000

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá trị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ	Đầu năm	
HPB	0	80	0	752.000		-		-	-		960.000
HPC	58	58	259.586	259.586		-	39.186	-	220.400		220.400
HPG	8	1	185.194	22.794	143.606	-	-	1.794	328.800		21.000
HSB	4	4	68.397	68.397	96.803	-	-	-	165.200		76.800
HT1	13.020.640	10	249.068.417.527	49.000	-	183.965.217.527	-	8.000	65.103.200.000		41.000
HTC	50	50	655.000	655.000	380.000	-	-	-	1.035.000		745.000
HTP	40	40	516.000	516.000	-	228.000	-	304.000	288.000		212.000
HVT	93	86	830.400	830.400	573.900	-	-	39.200	1.404.300		791.200
ICF	8	8	240.000	240.000	-	198.400	-	213.600	41.600		26.400
ICG	41	41	423.573	423.573	-	165.273	-	148.873	258.300		274.700
IFS	0	8	0	72.000	-	-	-	-	-		119.200
ILC	50	50	400.000	400.000	-	140.000	-	220.000	260.000		180.000
ITA	6	6	33.358	33.358	6.242	-	-	5.158	39.600		28.200
ITC	9	9	160.768	160.768	-	91.468	-	87.868	69.300		72.900
KBC	5	5	76.500	76.500	-	27.500	-	47.000	49.000		29.500
KDC	2	12	0	262.189	102.000	-	-	-	102.000		480.000
KHA	60	60	769.356	769.356	136.644	-	-	-	906.000		804.000
KHP	7	7	55.300	55.300	30.100	-	-	-	85.400		57.400
KKC	95	95	4.740.500	4.740.500	-	3.439.000	-	3.961.500	1.301.500		779.000
KLS	54	54	498.448	498.448	-	17.848	-	39.448	480.600		459.000
KMR	12	12	48.600	48.600	36.600	-	-	11.400	85.200		37.200
L62	67	67	1.609.000	1.609.000	-	1.334.300	-	1.233.800	274.700		375.200
LAF	7	7	69.470	69.470	-	12.770	-	42.170	56.700		27.300
LCG	11	6	101.421	65.921	-	31.021	-	18.521	70.400		47.400
LCS	50	50	805.000	805.000	-	540.000	-	405.000	265.000		400.000
LGC	5	5	135.000	135.000	-	71.000	-	80.000	64.000		55.000
LM8	4	4	53.200	53.200	32.000	-	-	5.600	85.200		47.600
LTC	28	28	278.250	278.250	-	90.650	-	149.450	187.600		128.800
MAC	60	60	722.200	722.200	-	422.200	-	512.200	300.000		210.000
MBB	6	6	74.048	74.048	2.152	-	-	952	76.200		75.000
MCG	2	2	36.260	36.260	-	25.460	-	28.660	10.800		7.600
MCO	72	72	434.058	434.058	-	189.258	-	146.058	244.800		288.000
MCP	24	24	275.830	275.830	117.770	-	-	26.570	393.600		302.400
MDC	13	13	176.800	176.800	-	58.500	-	48.100	118.300		128.700
MEC	75	75	1.420.800	1.420.800	-	948.300	-	1.090.800	472.500		330.000
MHC	31	31	113.468	113.468	10.532	-	-	26.668	124.000		86.800
MIC	88	88	3.856.200	3.856.200	-	3.011.400	-	2.756.200	844.800		1.100.000
MKV	2	2	15.400	15.400	600	-	-	-	16.000		16.600
MMC	50	50	295.000	295.000	-	150.000	-	-	145.000		420.000
MNC	75	75	534.600	534.600	215.400	-	-	309.600	750.000		225.000
NAG	70	70	322.000	322.000	-	133.000	-	126.000	189.000		196.000
NAV	2	2	18.308	18.308	-	4.708	-	4.308	13.600		14.000
NBC	103	83	691.368	691.368	328.332	-	-	-	1.019.700		1.004.300
NDN	13	13	124.800	124.800	-	16.900	-	54.600	107.900		70.200
NGC	40	40	676.000	676.000	-	128.000	-	156.000	548.000		520.000
NHC	53	53	1.630.411	1.630.411	-	522.711	-	623.411	1.107.700		1.007.000
NKG	1	1	14.200	14.200	-	5.400	-	4.600	8.800		9.600
NSC	7	6	210.088	210.088	328.912	-	-	-	539.000		273.000
NSN	43	43	196.838	196.838	-	80.738	-	29.138	116.100		167.700
NST	49	49	862.822	862.822	-	519.822	-	392.422	343.000		470.400
ONE	91	91	769.870	769.870	-	187.470	-	41.870	582.400		728.000
OPC	3	3	97.828	97.828	94.172	-	-	-	192.000		114.000
PCG	98	98	569.000	569.000	117.000	-	-	79.000	686.000		490.000
PDC	98	98	1.715.000	1.715.000	-	1.381.800	-	1.372.000	333.200		343.000
PET	5	5	61.886	61.886	42.114	-	-	-	104.000		62.500
PGC	10	8	57.699	57.699	68.301	-	-	-	126.000		85.600
PGD	2	2	61.883	61.883	11.317	-	-	4.683	73.200		57.200
PGI	8	8	62.400	62.400	16.800	-	-	-	79.200		72.000
PJT	9	9	38.307	38.307	18.393	-	-	7.707	56.700		30.600

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	
PHT	0	1	0	12.590	-	-	-	-	6.590	-	6.000
PIT	1	1	7.400	7.400	-	-	-	-	1.200	-	6.200
PJC	60	60	867.000	867.000	-	-	-	-	195.000	-	672.000
PJT	7	7	60.064	60.064	-	-	-	-	4.764	-	55.300
PLC	25	124	371.542	1.919.634	85.958	-	101.566	-	-	-	2.021.200
PMC	10	7	149.300	149.300	285.700	-	57.200	-	-	-	206.500
PMS	50	50	365.000	365.000	675.000	-	-	-	-	-	285.000
PNC	28	26	126.820	126.820	29.980	-	-	-	-	-	98.800
PNJ	8	8	76.703	76.703	168.097	-	-	-	-	-	276.800
POM	5	5	131.000	131.000	-	-	-	-	-	-	64.000
POT	99	99	998.654	998.654	-	-	-	-	67.000	-	910.800
PPC	2	2	19.201	19.201	30.999	-	-	-	87.854	-	23.800
PPG	42	42	179.836	179.836	-	-	-	-	-	-	184.800
PSC	20	20	537.000	537.000	62.236	-	-	-	291.000	-	246.000
PSI	90	90	562.100	562.100	355.000	-	-	-	202.100	-	360.000
PTI	11	11	98.000	98.000	4.900	-	-	-	-	-	112.200
PTL	4	4	29.600	29.600	17.500	-	-	-	-	-	12.000
PVA	94	94	1.878.500	1.878.500	-	-	-	-	17.600	-	582.800
PVC	18	18	238.035	238.035	1.558.900	-	-	-	319.600	-	235.800
PVD	7	7	237.945	237.945	22.965	-	-	-	2.235	-	262.500
PVE	92	92	942.042	942.042	189.055	-	-	-	-	-	726.800
PVF	0	1	0	44.100	-	-	-	-	215.242	-	8.400
PVG	40	40	827.140	827.140	-	-	-	-	35.700	-	32.000
PVI	17	17	289.128	289.128	18.572	-	-	-	503.140	-	258.400
PVL	32	32	937.600	937.600	-	-	-	-	30.728	-	115.200
PVR	30	30	183.875	183.875	-	-	-	-	822.400	-	198.000
PVS	2	2	29.822	29.822	-	-	-	-	-	-	27.600
PVT	9	9	38.818	38.818	10.778	-	-	-	2.222	-	36.900
PVX	14	64	109.833	599.351	66.482	-	-	-	1.918	-	352.000
PXL	93	93	501.740	501.740	-	-	-	-	247.351	-	334.800
RCL	68	61	1.118.367	1.118.367	119.233	-	-	-	194.840	-	306.900
RDP	12	12	132.400	132.400	58.400	-	-	-	1.237.600	-	1.165.100
REE	6	6	92.031	92.031	-	-	-	-	-	-	145.200
RHC	96	96	1.199.500	1.199.500	85.569	-	-	-	177.600	-	99.600
S12	50	50	1.655.000	1.655.000	701.300	-	-	-	1.900.800	-	1.056.000
S96	15	15	128.524	128.524	-	-	-	-	1.505.000	-	150.000
S98	10	10	49.583	49.583	9.417	-	-	-	65.524	-	63.000
SAM	7	7	50.678	50.678	8.122	-	-	-	1.583	-	48.000
SAP	10	10	117.727	117.727	42.273	-	-	-	58.800	-	51.800
SC5	2	2	31.600	31.600	14.400	-	-	-	160.000	-	150.000
SCC	0	90	0	1.316.385	-	-	-	-	-	-	27.800
SCJ	10	10	311.457	311.457	-	-	-	-	992.385	-	324.000
SD2	65	65	599.300	599.300	-	-	-	-	261.457	-	50.000
SD4	95	95	426.185	426.185	105.815	-	-	-	235.300	-	364.000
SD5	140	70	4.515.000	4.515.000	-	-	-	-	46.185	-	380.000
SD6	35	35	381.411	381.411	49.089	-	-	-	3.759.000	-	756.000
SD7	26	26	993.809	993.809	-	-	-	-	160.911	-	220.500
SD9	23	23	193.490	193.490	100.910	-	-	-	850.809	-	143.000
SDA	55	55	432.831	432.831	-	-	-	-	20.990	-	172.500
SDC	90	90	1.500.240	1.500.240	-	-	-	-	168.831	-	204.400
SDD	35	35	147.423	147.423	-	-	-	-	825.240	-	407.000
SDE	60	60	468.000	468.000	-	-	-	-	129.500	-	675.000
SDG	10	10	231.545	231.545	-	-	-	-	35.423	-	112.000
SDN	23	23	265.697	265.697	313.903	-	-	-	-	-	492.000
SDP	26	26	114.400	114.400	46.800	-	-	-	43.545	-	188.000
SDT	2.060	60	30.638.308	638.308	-	-	-	-	15.600	-	384.100
SDY	90	90	1.734.950	1.734.950	-	-	-	-	158.1950	-	672.000
SEB	30	30	446.500	446.500	492.500	-	-	-	-	-	153.000
SEC	26	26	536.500	536.500	-	-	-	-	42.500	-	762.000
											494.000

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá trị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ	Đầu năm	
TTF	7	7	54.691	54.691	-	10.591	-	18.291	44.100	-	36.400
TTP	5	5	153.000	153.000	-	9.000	-	-	144.000	-	190.000
TV1	5	5	35.000	35.000	23.500	-	2.500	-	58.500	-	37.500
TV3	80	80	1.060.000	1.060.000	20.000	-	-	388.000	1.080.000	-	672.000
TV4	105	88	800.600	800.600	123.400	-	-	123.000	924.000	-	677.600
TXM	50	50	157.500	157.500	140.950	-	-	-	320.000	-	170.000
TYA	41	41	158.350	158.350	-	-	-	10.750	320.000	-	170.000
UNI	72	72	655.000	655.000	-	151.000	-	86.200	504.000	-	568.800
VC2	75	75	2.345.273	2.345.273	-	1.587.773	-	1.647.773	757.500	-	697.500
VC3	30	30	690.000	690.000	-	375.000	-	-	315.000	-	315.000
VC9	50	50	330.000	330.000	15.000	-	-	50.000	345.000	-	280.000
VCB	8.408.616	9.021.520	267.117.972.208	281.325.694.683	60.000	41.767.063.408	-	35.940.350.683	225.350.908.800	-	245.385.344.000
VCF	5	5	620.000	620.000	60.000	-	-	-	680.000	-	800.000
VCG	76	76	856.139	856.139	-	88.539	-	210.139	767.600	-	646.000
VCR	71	71	385.400	385.400	-	207.900	-	186.600	177.500	-	198.800
VCS	57	57	1.308.091	1.308.091	-	538.591	-	715.291	789.500	-	592.800
VDS	50	50	247.800	247.800	-	82.800	-	52.800	185.000	-	195.000
VE9	58	58	961.800	961.800	-	532.600	-	654.400	429.200	-	307.400
VFC	0	16	0	154.700	-	-	-	26.700	-	-	128.000
VGP	25	25	361.320	361.320	188.680	-	-	53.820	550.000	-	307.500
VGS	96	96	1.713.600	1.713.600	-	1.166.400	-	1.252.800	547.200	-	460.800
VHL	80	80	4.205.800	4.205.800	-	2.085.800	-	3.381.800	2.120.000	-	824.000
VIC	0	91	0	6.871.800	-	-	-	-	-	-	7.280.000
VID	7	7	30.230	30.230	-	2.230	-	11.330	28.000	-	18.900
VIP	4	4	24.971	24.971	18.229	-	-	171	43.200	-	24.800
VMC	18	18	1.007.965	1.007.965	-	764.965	-	683.965	243.000	-	324.000
VNC	20	15	276.239	276.239	-	16.239	-	63.239	260.000	-	213.000
VND	85	85	877.800	877.800	6.200	-	-	78.800	884.000	-	799.000
VNE	8	8	35.200	35.200	18.400	-	-	-	53.600	-	51.200
VNF	50	50	1.840.000	1.840.000	-	910.000	-	1.085.000	930.000	-	755.000
VNI	6	6	45.600	45.600	-	22.200	-	20.400	23.400	-	25.200
VNR	5	5	77.000	77.000	37.000	-	-	7.000	114.000	-	70.000
VPK	8	8	82.514	82.514	183.886	-	-	-	266.400	-	208.000
VSC	30	25	806.670	806.670	783.330	-	-	-	1.590.000	-	840.000
VSH	6	6	64.552	64.552	24.248	-	-	2.752	88.800	-	61.800
VST	8	8	39.637	39.637	-	14.837	-	20.437	24.800	-	19.200
VTB	25	25	212.050	212.050	80.450	-	-	24.550	292.500	-	187.500
VTC	29	29	92.251	92.251	-	11.051	-	13.951	81.200	-	78.300
VTO	5	5	25.720	25.720	5.780	-	-	2.720	31.500	-	23.000
VTS	28	128	783.481	3.581.626	-	464.281	-	2.096.826	319.200	-	1.484.800
VTV	15	15	267.370	267.370	-	106.870	-	147.370	160.500	-	120.000
WCS	50	50	2.160.000	2.160.000	1.090.000	-	-	20.000	3.250.000	-	2.140.000
Chứng khoán sửa lỗi	5	5	50.000	50.000	75.500	-	-	-	125.500	-	59.500
-Chứng khoán chưa niêm yết	275.209	2.345.565	6.009.776.389	61.813.008.039	-	3.686.244.624	109.447.724.961	1.678.400.000	2.323.531.765	-	169.582.333.000
Cty CBXK thủy sản Minh Hải	44.000	44.000	2.400.000.000	2.400.000.000	-	1.348.124.035	-	1.678.400.000	1.051.875.965	-	721.600.000
Ngân hàng Việt A	231.132	231.132	3.608.852.646	1.041.935.121	-	2.337.626.646	113.724.879	-	1.271.226.000	-	1.155.660.000
DHI	76	76	879.643	0	-	454.043	-	-	425.600	-	-
Cty CP Thực Phẩm Masan	-	2.070.433	0	58.371.072.918	-	-	109.334.000.082	-	-	-	167.705.073.000
PVF	1	-	44.100	0	-	39.900	-	-	4.200	-	-
-Chứng khoán Upcom	608	212	9.105.886	4.699.220	444.000	4.332.286	-	1.794.990	5.217.600	-	2.907.300
CIC	24	-	201.311	-	-	158.111	-	-	43.200	-	-
CSG	-	2	0	21.330	-	-	3.070	-	-	-	24.400
HPB	80	-	752.000	-	440.000	-	-	-	1.192.000	-	-
IFS	8	-	72.000	-	4.000	-	-	-	76.000	-	-
MCV	26	26	170.390	170.390	-	76.790	-	76.790	93.600	-	93.600
MKP	50	50	2.667.600	2.667.600	-	67.600	-	67.600	2.600.000	-	2.600.000
SCC	90	90	1.316.385	992.385	-	992.385	-	-	324.000	-	-

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	
SFC	39	36	839.360	839.360	96.640	-	-	11.360	936.000	828.000	
SFI	7	7	290.188	290.188	-	59.888	-	171.188	230.300	119.000	
SFN	50	50	515.000	515.000	180.000	-	-	40.000	695.000	475.000	
SGC	59	59	996.543	996.543	537.457	-	53.657	-	1.534.000	1.050.200	
SGH	60	60	4.150.125	4.150.125	1.195.875	3.006	-	130.125	5.346.000	4.020.000	
SGT	1	1	7.406	7.406	-	-	-	2.906	4.400	4.500	
SHB	0	60	0	189.890	-	-	164.110	-	-	354.000	
SHC	0	40	0	516.600	-	-	-	416.600	-	100.000	
SHI	12	12	134.600	134.600	-	78.200	-	62.600	56.400	72.000	
SHN	93	93	294.983	294.983	11.917	-	-	183.383	306.900	111.600	
SIC	36	136	662.270	2.501.909	-	464.270	-	1.794.709	198.000	707.200	
SJ1	10	10	235.818	235.818	1.182	-	-	37.818	237.000	198.000	
SJD	7	7	77.650	77.650	64.450	-	20.350	-	142.100	98.000	
SJE	20	20	197.500	197.500	122.500	-	-	39.500	320.000	158.000	
SJM	24	24	607.300	607.300	-	542.500	-	554.500	64.800	52.800	
SKS	34	34	428.600	428.600	-	143.000	-	139.600	285.600	289.000	
SMA	8	8	56.800	56.800	-	20.800	-	26.400	36.000	30.400	
SMC	4	4	48.776	48.776	1.224	-	1.224	-	50.000	50.000	
SMG	28	28	446.687	446.687	32.113	-	-	51.887	478.800	394.800	
SRB	91	91	443.500	443.500	37.800	179.600	-	206.900	263.900	236.600	
SRF	14	14	212.800	212.800	184.356	-	-	35.000	250.600	177.800	
SSC	9	9	229.644	229.644	-	-	67.356	-	414.000	297.000	
SSI	5	5	193.100	193.100	-	103.100	-	111.600	90.000	81.500	
SSM	76	76	807.802	807.802	-	131.402	-	344.202	676.400	463.600	
STB	9	8	170.675	170.675	51.000	15.875	-	11.475	154.800	159.200	
STC	30	30	408.000	408.000	-	-	-	165.000	459.000	243.000	
STL	0	50	0	525.000	-	-	-	310.000	-	215.000	
SWC	18	18	287.171	287.171	-	17.171	-	42.371	270.000	244.800	
SVI	6	5	91.500	91.500	124.500	-	33.000	-	216.000	124.500	
TAS	0	85	0	882.000	-	-	-	788.500	-	93.500	
TBC	4	4	80.000	80.000	-	12.000	-	32.400	68.000	47.600	
TC6	120	80	1.571.189	1.163.189	43.500	491.189	-	203.189	1.080.000	960.000	
TCL	5	5	81.500	81.500	58.928	-	-	6.000	125.000	75.500	
TCM	6	6	64.672	64.672	-	-	-	29.872	123.600	34.800	
TCR	8	8	46.714	46.714	-	15.514	-	11.514	31.200	35.200	
TCS	98	98	1.392.200	1.392.200	-	480.800	-	206.400	911.400	1.185.800	
TCT	20	20	1.272.000	1.272.000	2.108.000	-	426.000	-	3.380.000	1.698.000	
TDH	7	7	109.926	109.926	-	14.026	-	25.226	95.900	84.700	
TDN	46	46	541.772	541.772	-	127.772	1.028	571.141	414.000	542.800	
THI	69	69	1.288.741	1.288.741	-	557.341	-	-	731.400	717.600	
TIC	4	4	32.800	32.800	6.800	-	7.200	-	39.600	40.000	
TIG	30	30	141.000	141.000	84.000	-	-	30.000	225.000	111.000	
TIX	8	8	144.000	144.000	4.800	-	8.000	-	148.800	152.000	
TJC	75	75	1.455.000	1.455.000	-	1.140.000	-	1.245.000	315.000	210.000	
TKU	75	75	466.886	466.886	388.114	-	-	91.886	855.000	375.000	
TLH	70	64	418.090	405.500	106.910	-	-	79.100	525.000	326.400	
TMC	48	48	539.400	539.400	-	78.600	-	16.200	460.800	523.200	
TMP	6	6	61.200	61.200	39.600	-	7.800	-	100.800	69.000	
TMS	8	8	185.560	185.560	40.840	-	8.040	-	226.400	193.600	
TMT	2	2	10.800	10.800	-	800	-	1.400	10.000	9.400	
TNA	9	9	198.300	198.300	17.700	-	-	61.500	216.000	136.800	
TNG	50	50	909.100	909.100	-	364.100	-	554.100	545.000	355.000	
TPC	2	2	20.400	20.400	-	1.400	-	1.400	19.000	19.000	
TPH	86	86	961.375	961.375	-	393.775	-	453.975	567.600	507.400	
TPP	35	35	453.800	453.800	63.000	-	-	72.300	516.800	381.500	
TRA	12	8	349.800	349.800	664.200	-	346.200	-	1.014.000	696.000	
TS4	8	8	87.200	87.200	-	11.200	-	16.000	76.000	71.200	
TST	50	50	1.885.000	1.885.000	-	1.655.000	-	1.675.000	230.000	210.000	
TTC	15	15	76.800	76.800	103.200	-	2.700	-	180.000	79.500	

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số sách kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Cuối quý	Đầu năm	
SD3	38	38	1,007,917	1,007,917	-	-	-	-	117,800	950,917	57,000
SHC	40		516,600		-	-	-	-	96,000	-	-
STL	50		525,000		-	-	-	-	285,000	-	-
TAS	85		882,000		-	-	-	-	76,500	-	-
TRI	9	9	37,800	37,800	-	-	-	-	17,100	21,600	16,200
VFC	16		154,700		-	-	-	-	134,400	-	-
VSP	62	57	436,183	428,183	-	-	-	-	93,000	354,083	74,100
VTA	30	30	366,000	366,000	-	-	-	-	69,000	324,000	42,000
-Trái phiếu	200,000	49,736	200,000,000,000	4,973,600,000	-	-	-	-	200,000,000,000	4,973,600,000	4,973,600,000
TP chuyển đổi Techcombank	-	49,736	-	4,973,600,000	-	-	-	-	-	-	-
TP CTCP tập đoàn Mặt Trời	200,000	-	200,000,000,000	-	-	-	-	-	200,000,000,000	-	-
II. Chứng khoán đầu tư dài hạn	10,677,057	33,267,134	105,000,000,000	573,154,880,308	60,000,000,000	88,344,719,660	22,820,326,998	31,447,304,006	165,000,000,000	564,527,903,300	
-Chứng khoán đầu tư dài hạn	8,440,202	47,442,020	144,260,403,360	785,467,601,887	4,900,000,000	4,900,000,000	1,500,000,000	413,189,585,639	60,815,683,700	373,778,016,248	
Công ty địa ốc ACB	2,500	2,500	250,000,000	720,847,585,767	-	-	-	-	250,000,000	51,644,578,200	351,881,688,248
Cty CP xi măng Bút Sơn	6,437,702	6,437,702	101,555,812,800	101,555,812,800	-	-	-	-	26,394,578,200	23,175,727,200	250,000,000
Công ty đào tạo ngân hàng	-	107,643	-	767,380,000	-	-	-	-	-	767,380,000	-
Cty CP Xi măng Hà Tiên 1	-	9,644,130	0	206,796,942,967	-	-	-	-	-	39,540,933,000	-
Cty hàng không Đồng Dương	-	2,000,000	-	21,000,000,000	-	-	-	-	-	21,000,000,000	-
Ngân hàng Kiên Long	-	18,400,154	-	200,501,540,000	-	-	-	-	-	200,501,540,000	-
ASIAGF	2,000,000	2,000,000	20,100,000,000	20,100,000,000	4,900,000,000	-	1,500,000,000	-	25,000,000,000	21,600,000,000	-
CTCP Sai Gon Postel	-	3,236,536	0	169,869,910,000	-	-	-	-	-	45,046,108,048	-
-Đầu tư dài hạn khác	2,236,855	5,613,355	22,354,590,560	64,626,016,120	-	13,183,485,060	-	42,729,688,120	9,171,105,500	21,896,328,000	
III. Đầu tư góp vốn			50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000	
-Đầu tư vào công ty con			50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000	-
	32,594,674	97,444,231	1,021,661,083,830	1,832,965,134,093	64,925,294,221	317,831,004,786	141,052,339,925	482,335,218,570	768,755,373,265	1,491,682,255,448	

PHỤ LỤC SỐ 2

(kèm TT 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB
Địa chỉ: 107N Trương Định- P.6- Q.3
Điện thoại: 5 4043 054 Fax: 5 4043 092

Mẫu số B05a-CTCK
Ban hành theo TT số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ IV NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/ giảm				Số dư cuối	
		Quý trước	Quý này	Tăng	Quý trước	Tăng	Quý này	Quý trước	Quý này
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000					1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-					-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		67,509,974,614	67,509,974,614			4,502,697,832		67,509,974,614	72,012,672,446
8. Quỹ dự phòng tài chính		88,132,375,496	88,132,375,496			4,502,697,832		88,132,375,496	92,635,073,328
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	78,578,510,825	186,135,173,945	153,123,759,838	45,567,096,718	54,348,806,740	240,167,499,547	186,135,173,945	316,481,138
Cộng		1,734,220,860,935	1,841,777,524,055	153,123,759,838	45,567,096,718	63,354,202,404	240,167,499,547	1,841,777,524,055	1,664,964,226,912

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Phương Dung


Võ Văn Vân



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC